ỦY BAN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 2895 /QĐ-UBND	*Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 17 tháng 7 năm 2023*

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của Quận 6

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20 tháng 11 năm 2018;

Căn cứ Nghị quyết số 131/2020/QH14 ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Quốc hội về tổ chức chính quyền đô thị tại Thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Nghị quyết số 61/2022/QH15 ngày 16 tháng 6 năm 2022 của Quốc hội tiếp tục tăng cường hiệu lực, hiệu quả thực hiện chính sách pháp luật về quy hoạch và một số giải pháp tháo gỡ khó khăn, vướng mắc, đẩy nhanh tiến độ lập và nâng cao chất lượng quy hoạch thời kỳ 2021-2030;

Căn cứ Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch;

Căn cứ Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 33/2021/NĐ-CP ngày 29 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ quy định chi tiết và biện pháp thi hành Nghị quyết số 131/2020/QH14 ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Quốc hội về tổ chức chính quyền đô thị tại Thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12 tháng 4 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Theo đề nghị của Ủy ban nhân dân Quận 6 tại Tờ trình số 2071/TTr-UBND ngày 25 tháng 5 năm 2023 và của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 5145/TTr-TNMT-QLĐ ngày 09 tháng 6 năm 2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của Quận 6 với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

1. Diện tích các loại đất phân bổ trong năm kế hoạch.

2. Kế hoạch thu hồi các loại đất.

3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất.

4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng.

(Chi tiết tại phụ lục đính kèm).

Điều 2. Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này, Sở Tài nguyên và Môi trường, Ủy ban nhân dân Quận 6 có trách nhiệm phối hợp và thực hiện:

1. Công bố công khai kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai.

2. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt.

3. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất.

Điều 3.

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

2. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Thủ trưởng các Sở, ban, ngành có liên quan, Chủ tịch Ủy ban nhân dân Quận 6 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 3;
- Thường trực Thành ủy;
- Thường trực HĐND.TP;
- TTUB: CT, các PCT;
- Thành viên UBND TP;
- VPUB: Các PCVP;
- Các phòng NCTH;
- Lưu: VT (ĐT/PTH).

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Bùi Xuân Cường

PHỤ LỤC

KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2023 CỦA QUẬN 6

(Ban hành kèm theo Quyết định số 2895 /QĐ-UBND ngày 17 tháng 7 năm 2023 của Ủy ban nhân dân Thành phố)

1. Diện tích các loại đất phân bổ trong năm kế hoạch:

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính													
				P1	P2	P3	P4	P5	P6	P7	P8	P9	P10	P11	P12	P13	P14
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+(...)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)
I	**Loại đất**		**713,83**	**29,14**	**24,44**	**22,95**	**21,13**	**22,77**	**31,40**	**47,64**	**41,03**	**26,90**	**154,54**	**91,94**	**73,09**	**84,02**	**42,83**
1	***Đất nông nghiệp***	***NNP***	***0,44***													***0,44***	
	Trong đó:																
1.1	Đất trồng lúa	LUA															
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC*															
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK															
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN															
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH															
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD															
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX															
	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN*															
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS															
1.8	Đất làm muối	LMU															
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	0,44													0,44	
2	***Đất phi nông nghiệp***	***PNN***	***713,39***	***29,14***	***24,44***	***22,95***	***21,13***	***22,77***	***31,40***	***47,64***	***41,03***	***26,90***	***154,54***	***91,94***	***73,09***	***83,59***	***42,83***
	Trong đó:																
2.1	Đất quốc phòng	CQP	9,21									0,21				9,00	
2.2	Đất an ninh	CAN	1,85	0,62		0,03			0,09	0,43			0,06	0,19			0,43
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK															

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính													
				P1	P2	P3	P4	P5	P6	P7	P8	P9	P10	P11	P12	P13	P14
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+(...)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN															
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	12,58	0,18	0,56	1,22	0,51	0,09	1,30	0,26	0,63		1,65	2,16	0,80	2,74	0,48
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	51,65	1,37	0,64	0,79	0,18	0,39	2,76	12,59	1,30	1,95	13,39	2,71	10,17	2,57	0,84
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS															
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX															
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	231,56	11,19	12,01	8,19	5,36	7,68	10,54	14,17	10,85	8,06	54,15	32,46	19,59	24,78	12,53
	Trong đó:																
-	*Đất giao thông*	*DGT*	*185,97*	*9,28*	*10,01*	*7,03*	*4,88*	*6,39*	*7,78*	*11,58*	*9,25*	*6,58*	*43,43*	*22,99*	*16,68*	*20,51*	*9,58*
-	*Đất thủy lợi*	*DTL*	*0,70*									*0,19*	*0,40*	*0,03*			*0,08*
-	*Đất xây dựng cơ sở văn hóa*	*DVH*	*0,90*					*0,12*	*0,02*			*0,02*	*0,26*	*0,36*		*0,12*	
-	*Đất xây dựng cơ sở y tế*	*DYT*	*3,34*	*0,02*	*0,01*	*0,03*	*0,01*	*0,02*	*0,01*	*2,11*	*0,04*	*0,01*	*0,02*	*0,58*	*0,17*	*0,28*	*0,03*
-	*Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo*	*DGD*	*26,07*	*1,79*	*0,23*	*1,06*	*0,27*	*1,07*	*1,94*	*0,29*	*1,26*	*0,90*	*5,07*	*7,11*	*1,22*	*1,24*	*2,62*
-	*Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao*	*DTT*	*3,73*										*2,88*	*0,53*	*0,33*		
-	*Đất công trình năng lượng*	*DNL*	*0,37*	*0,01*	*0,01*	*0,01*		*0,005*	*0,01*		*0,01*		*0,18*	*0,003*	*0,03*	*0,11*	
-	*Đất công trình bưu chính, viễn thông*	*DBV*	*0,06*		*0,02*	*0,01*		*0,01*				*0,01*	*0,01*				
-	*Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia*	*DKG*															
-	*Đất có di tích lịch sử - văn hóa*	*DDT*															
-	*Đất bãi thải, xử lý chất thải*	*DRA*	*0,09*							*0,09*							
-	*Đất cơ sở tôn giáo*	*TON*	*6,50*	*0,10*		*0,04*	*0,02*	*0,06*	*0,57*	*0,10*	*0,29*	*0,35*	*1,49*	*0,55*	*1,11*	*1,63*	*0,19*
-	*Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng*	*NTD*	*0,04*								*0,01*					*0,01*	*0,02*
-	*Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ*	*DKH*															
-	*Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội*	*DXH*	*0,02*					*0,01*				*0,01*					
-	*Đất chợ*	*DCH*	*3,75*		*1,73*		*0,17*		*0,21*				*0,40*	*0,30*	*0,06*	*0,87*	*0,01*
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL															
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,37	0,02	0,01	0,01	0,01	0,02	0,01	0,04	0,03	0,02	0,03	0,02	0,03	0,06	0,05

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính													
				P1	P2	P3	P4	P5	P6	P7	P8	P9	P10	P11	P12	P13	P14
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+(...)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	27,13	1,03	0,61	0,47	0,68	1,10		0,96	0,31	0,32	9,81	5,69	0,17	5,95	0,02
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT															
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	348,94	11,73	9,98	10,59	14,09	12,95	16,22	13,71	26,59	15,22	66,53	46,42	40,77	37,96	26,19
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	3,73	0,93	0,10	0,07	0,15	0,07	0,24	0,18	0,10	0,18	0,66	0,18	0,40	0,35	0,12
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,71	0,15	0,20			0,02	0,07					0,02	0,18	0,06	0,02
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG															
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN	0,93	0,002		0,02	0,02	0,01	0,17	0,07	0,09	0,04	0,17	0,07	0,06	0,12	0,09
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	22,73	1,92	0,33	1,57	0,13	0,44		5,24	1,12	0,89	6,13	2,01	0,89		2,05
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	0,03												0,03		
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	1,98										1,97				0,02
3	***Đất chưa sử dụng***	***CSD***															
II	**Khu chức năng**		**713,39**	**29,14**	**24,44**	**22,95**	**21,13**	**22,77**	**31,40**	**47,64**	**41,03**	**26,90**	**154,54**	**91,94**	**73,09**	**83,59**	**42,83**
1	**Đất khu công nghệ cao**	**KCN**															
2	**Đất khu kinh tế**	**KKT**															
3	**Đất đô thị**	**KDT**	**713,39**	**29,14**	**24,44**	**22,95**	**21,13**	**22,77**	**31,40**	**47,64**	**41,03**	**26,90**	**154,54**	**91,94**	**73,09**	**83,59**	**42,83**
Ghi chú: Khu chức năng không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên																	

2. Kế hoạch thu hồi các loại đất:

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính													
				P1	P2	P3	P4	P5	P6	P7	P8	P9	P10	P11	P12	P13	P14
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+(...)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**															
	Trong đó:																
1.1	Đất trồng lúa	LUA*															

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính													
				P1	P2	P3	P4	P5	P6	P7	P8	P9	P10	P11	P12	P13	P14
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+(...)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC*															
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK															
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN															
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH															
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD															
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX															
	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN*															
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS															
1.8	Đất làm muối	LMU															
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH															
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**4,33**	**0,58**	**0,94**	**0,31**	**0,68**	**0,78**		**0,02**	**0,59**		**0,22**				**0,21**
	Trong đó:																
2.1	Đất quốc phòng	CQP															
2.2	Đất an ninh	CAN															
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK															
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN															
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,02		0,01		0,01										
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,71			0,07		0,01			0,58		0,05				
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS															
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX															

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính													
				P1	P2	P3	P4	P5	P6	P7	P8	P9	P10	P11	P12	P13	P14
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+(...)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	0,25			0,07							0,14				0,04
	Trong đó:																
-	*Đất giao thông*	*DGT*	*0,06*			*0,02*											*0,04*
-	*Đất thủy lợi*	*DTL*															
-	*Đất xây dựng cơ sở văn hóa*	*DVH*															
-	*Đất xây dựng cơ sở y tế*	*DYT*															
-	*Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo*	*DGD*	*0,19*			*0,05*							*0,14*				
-	*Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao*	*DTT*															
-	*Đất công trình năng lượng*	*DNL*															
-	*Đất công trình bưu chính, viễn thông*	*DBV*															
-	*Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia*	*DKG*															
-	*Đất có di tích lịch sử - văn hóa*	*DDT*															
-	*Đất bãi thải, xử lý chất thải*	*DRA*															
-	*Đất cơ sở tôn giáo*	*TON*															
-	*Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng*	*NTD*															
-	*Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ*	*DKH*															

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính													
				P1	P2	P3	P4	P5	P6	P7	P8	P9	P10	P11	P12	P13	P14
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+(...)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)
-	*Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội*	*DXH*															
-	*Đất chợ*	*DCH*															
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL															
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,02		0,01			0,01									
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	0,45	0,30	0,15												
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT															
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	2,84	0,28	0,77	0,17	0,63	0,76		0,02	0,01		0,03				0,17
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC															
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS															
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG															
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN															
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	0,04				0,04										
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC															
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK															

3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất:

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính													
				P1	P2	P3	P4	P5	P6	P7	P8	P9	P10	P11	P12	P13	P14
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+(...)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)
1	**Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp**	**NNP*/PNN**	**0,005**														**0,005**
	Trong đó:																
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN															
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC/PNN*															
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK*/PNN	0,005														0,005
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN															
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN															
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN															
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN															
	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN/PNN*															
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN															
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN															
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN															
2	**Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp**																
	Trong đó:																
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN															
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP															

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính													
				P1	P2	P3	P4	P5	P6	P7	P8	P9	P10	P11	P12	P13	P14
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+(…)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS															
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU															
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS															
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU															
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR(a)															
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR(a)															
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)															
	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN/NKR (a)*															
3	**Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở**	**PKO/OCT**	**0,31**								**0,01**	**0,02**	**0,19**		**0,06**	**0,03**	

(a) gồm đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác. PKO là đất phi nông nghiệp không phải là đất ở.

(*) đất nông nghiệp trên pháp lý Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, trên thống kê đất đai năm 2021 không còn

4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng:

Trên địa bàn Quận 6 không còn đất chưa sử dụng.